Mẫu số B01a - Q
(Ban hành kèm theo thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỒNG NAI
211-213 Phạm Văn Thuận, P. Tân Mai, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
QUÝ 2 NĂM 2025
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**921.266.040.571**	**1.742.039.945.517**
1. Tiền	111		36.266.040.571	97.039.945.517
2. Các khoản tương đương tiền	112		885.000.000.000	1.645.000.000.000
II. Các khoản đầu tư	**120**		**103.861.107.440**	**1.478.861.107.440**
1. Đầu tư tài chính	121			1.375.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	122		103.861.107.440	103.861.107.440
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	129			
III. Cho Vay	**130**		**1.389.632.268.203**	**1.651.429.140.869**
1. Cho vay	131		1.406.568.737.576	1.670.343.924.141
2. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	139		(16.936.469.373)	(18.914.783.272)
III. Các khoản phải thu	**140**		**11.600.617.808**	**15.827.299.058**
1. Phải thu hoạt động	141		11.521.798.000	15.721.744.000
2. Phải thu hoạt động ủy thác hợp vốn	142			
3.Các khoản phải thu khác	143		78.819.808	105.555.058
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	149			
IV. Hàng tồn kho	**150**			
1. Hàng tồn kho	151			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	159			
V. Tài sản cố định	**160**		**1.010.557.713**	**1.194.065.961**
1. Tài sản cố định hữu hình	161		1.002.077.413	1.176.918.997
- Nguyên giá	161A		6.856.706.158	6.856.706.158
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	161B		(5.854.628.745)	(5.679.787.161)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	162			
- Nguyên giá	162A			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162B			
3. Tài sản cố định vô hình	163		8.480.300	17.146.964
- Nguyên giá	163A		292.982.000	292.982.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	163B		(284.501.700)	(275.835.036)
VI. Bất động sản đầu tư	**170**			
- Nguyên giá	170A			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	170B			
VII. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**180**			
VIII. Tài sản khác	**190**		**115.163.817**	**85.236.127**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180+190)	**200**		**2.427.485.755.552**	**4.889.436.794.972**
B. NGUỒN VỐN	**299**			
I - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**283.428.751.595**	**363.854.074.606**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả hoạt động	301		7.459.301.303	6.268.797.691
2. Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn	302			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	303		73.411.318	2.855.926.607
4. Phải trả người lao động	304			1.200.000.000
5. Các khoản phải trả khác	305		322.214.265	100.552.985.913
6. Vay và nợ thuê tài chính	306		271.116.181.769	249.859.138.705
8. Dự phòng phải trả	307			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	308		4.457.642.940	3.117.225.690
10. Các quỹ đặc thù	309			
II. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.144.057.003.957**	**4.525.582.720.366**
1. Vốn chủ sở hữu	401		573.963.177.022	3.049.368.461.892
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	402			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	403			
3. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	404		1.472.974.074.724	1.228.081.347.677
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	405		97.119.752.211	248.132.910.797
5. Nguồn kinh phí và quỹ khác	406			
a. Nguồn kinh phí	406A			
b. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	406B			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (410 = 300 + 400)	**410**		**2.427.485.755.552**	**4.889.436.794.972**

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Hoàng Thị Thu Thủy	Phan Trọng Dũng

Mẫu số B02a-Q
(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỒNG NAI
211-213 Phạm Văn Thuận, P. Tân Mai, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu hoạt động	01		25.790.849.091	48.235.264.046	56.108.889.182	80.756.415.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		25.790.849.091	48.235.264.046	56.108.889.182	80.756.415.956
4. Chi phí hoạt động	11		(338.659.852)	(775.683.205)	(1.975.061.407)	(32.079.424.100)
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		26.129.508.943	49.010.947.251	58.083.950.589	112.835.840.056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		30.636.734.357	18.853.884.891	54.843.807.741	33.624.716.730
7. Chi phí tài chính	22		2.828.322.585	2.863.115.601	5.340.062.972	6.052.798.800
8. Chí phí quản lý, kinh doanh	23		4.592.528.502	2.552.928.343	7.825.752.760	5.451.706.920
9. Lợi nhuận thuần [30=20+(21-22)-23]	30		49.345.392.213	62.448.788.198	99.761.942.598	134.956.051.066
10. Thu nhập khác	31		100.000.000	130.000.000	100.000.000	130.000.000
11. Chi phí khác	32					
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		100.000.000	130.000.000	100.000.000	130.000.000
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		49.445.392.213	62.578.788.198	99.861.942.598	135.086.051.066
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.531.836.718	944.194.245	2.742.190.387	1.684.752.960
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	53		47.913.555.495	61.634.593.953	97.119.752.211	133.401.298.106

Lập, ngày 20 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Khả Phương Thu	Hoàng Thị Thu Thủy	Phan Trọng Dũng

Mẫu số B03a-Q
(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỒNG NAI
211-213 Phạm Văn Thuận,P.Tân Tiến,TP.Biên Hòa,Đồng Nai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2025

(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động nghiệp vụ				
1. Tiền thu từ các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu	01		559.620.002.362	324.179.166.447
2. Tiền chi các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu	02		(221.824.715.954)	(96.509.457.529)
3. Tiền chi trả người lao động	03		(4.723.471.013)	(4.203.624.614)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.148.906.360)	(5.213.867.069)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(4.376.076.939)	(2.200.060.794)
6. Tiền thu khác	06		2.353.805.630	194.264.408.248
7. Tiền chi khác	07		(71.603.324.866)	(200.888.948.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt nghiệp vụ	***20***		***255.297.312.860***	***209.427.615.892***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(1.875.000.000.000)
4. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.375.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(33.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.077.024.000	302.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***1.378.077.024.000***	***(1.908.298.000.000)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	186.889.832.289
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32		(2.475.405.284.870)	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		30.000.000.000	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.742.956.936)	(38.742.956.936)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(2.454.148.241.806)***	***148.146.875.353***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(820.773.904.946)**	**(1.550.723.508.755)**
Số dư đầu kỳ (tiền và tương đương tiền)	**60**		**1.742.039.945.517**	**2.552.294.260.849**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Số dư cuối kỳ (tiền và tương đương tiền) (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**921.266.040.571**	**1.001.570.752.094**

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Khả Phương Thu	Hoàng Thị Thu Thủy	Phan Trọng Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỒNG NAI
211-213 Phạm Văn Thuận, P.Tân tiến, TP.Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng giảm trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Số tăng	Số giảm	Số tăng	Số giảm	Năm trước	Năm nay
1. Vốn Ngân sách NN cấp	2.546.412.139.725	2.733.301.972.014	0	2.475.405.284.870	0	2.475.405.284.870	2.733.301.972.014	257.896.687.144
2. Vốn khác của chủ sở hữu	316.066.489.878	316.066.489.878	0	0	0	0	316.066.489.878	316.066.489.878
3. Quỹ đầu tư phát triển	907.275.496.452	1.085.919.623.575	244.892.727.047	0	244.892.727.047	0	1.085.919.623.575	1.330.812.350.622
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ DPTC)	141.549.047.807	142.161.724.102	0	0	0	0	142.161.724.102	142.161.724.102
5. Lợi nhuận chưa phân phối	182.506.113.918	248.132.910.797	97.119.752.211	248.132.910.797	97.119.752.211	248.132.910.797	133.401.298.106	97.119.752.211
TỔNG CỘNG	**4.093.809.287.780**	**4.525.582.720.366**	**342.012.479.258**	**2.723.538.195.667**	**342.012.479.258**	**2.723.538.195.667**	**4.410.851.107.675**	**2.144.057.003.957**

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Khả Phương Thu	Hoàng Thị Thu Thủy	Phan Trọng Dũng

Mẫu số B09-Q
(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỒNG NAI
211-213 Phạm Văn Thuận,P.Tân Tiến,TP.Biên Hòa,Đồng Nai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ

1. Hình thức sở hữu vốn: Nhà Nước

2. Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động: tài chính, dịch vụ

3. Đặc điểm hoạt động của Quỹ :Thực hiện việc đầu tư trực tiếp và gián tiếp để phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội; các dự án phát triển kinh tế của Tỉnh và tham gia hoạt động thị trường vốn; Cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư; Mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp tài sản và giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản thuộc quyền quản lý của Quỹ theo quy định của pháp luật .....

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Quỹ thực hiện chế độ kết toán theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13/10/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Quỹ áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền đến thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản cho vay: Các khoản cho vay được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước cho vay và các chứng từ có liên quan. Chỉ ghi nhận các khoản cho vay từ vốn hoạt động, không ghi nhận các khoản vốn cho vay từ vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn. Nợ cho vay của Quỹ được phân loại như sau: Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Quỹ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN về phân loại tài sản có trong hoạt động của NHTM, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh NH nước ngoài và Nghị định 86/2024/NĐ-CP về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh NH nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần luỹ kế của các công ty Quỹ góp vốn sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Quỹ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước người bán, phải thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ và các khoản phải thu khác sau khi trừ đib các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐSĐT.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn lại và các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: KH TSCĐ được trích theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính được ghi nhận vào chi phí trong năm

- Chi phí trả trước liên quan đến nhiều năm tài chính thì được ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ dần theo quy định.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý: Quỹ thực hiện theo quy định tại Thông tư 90/2021/TT-BTC ngày 13/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nguyên tắc kế toán hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn: Quỹ thực hiện theo quy định tại Thông tư 90/2021/TT-BTC ngày 13/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

- Nguyên tắc kế toán tiền thu từ việc bán tài sản bảo đảm nợ: Quỹ thực hiện theo quy định tại Thông tư 90/2021/TT-BTC ngày 13/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số phải trích, kế toán trích bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu:
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Quỹ được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến tài sản được tặng và khoản bổ sung từ kết qua hoạt động kinh doanh

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:

- Doanh thu lãi tiền gửi, lãi cho vay đầu tư: được ghi nhận trên trên cơ sở dồn tích

- Doanh thu hoạt động đầu tư trực tiếp;

- Doanh thu hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Quỹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu phí nhận ủy thác, nhận hợp vốn: được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Thu nhập khác.

Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động nghiệp vụ: được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 86/2021/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 86/2021/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương..

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 86/2021/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương..

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được hoàn từ) cơ quan thuế dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Nguyên tắc trích lập và phân phối lợi nhuận: Thực hiện theo Thông tư 86/2021/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính : Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	159.525.470	54.703.733
- Tiền gửi ngân hàng	36.106.515.101	96.985.241.784
- Các khoảng tương đương tiền	885.000.000.000	1.645.000.000.000
Cộng	**921.266.040.571**	**1.742.039.945.517**

2.Các khoản đầu tư	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2.1. Đầu tư tài chính	0	0	1.375.000.000.000	0
2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	4.250.000.000		4.250.000.000	
- Đầu tư góp vốn	99.611.107.440		99.611.107.440	

3. Các khoản cho vay	Cuối quý		Đầu năm	
3.1. Cho vay	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi
3.1.1. Hình thức cho vay				
a. Quỹ trực tiếp cho vay	1.406.568.737.576	1.389.632.268.203	1.670.343.924.141	1.651.429.140.869
Cộng	**1.406.568.737.576**	**1.389.632.268.203**	**1.670.343.924.141**	**1.651.429.140.869**
3.1.2. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay	Cuối quý		Đầu năm	
a. Nhóm 1	1.400.133.267.711		1.663.908.454.276	
b. Nhóm 2				
c. Nhóm 3				
d. Nhóm 4				

e. Nhóm 5	6.435.469.865		6.435.469.865	
Cộng	**1.406.568.737.576**		**1.670.343.924.141**	
3.1.3. Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian	Cuối quý		Đầu năm	
b. Nợ trung và dài hạn	1.406.568.737.576	1.389.632.268.203	1.670.343.924.141	1.651.429.140.869
3.2. Dự phòng rủi ro cho vay				
a. Dự phòng chung				
- Số dư đầu năm	12.479.313.407			
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	39.465.238			
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ	2.017.779.137			
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro				
- Số cuối quý	10.500.999.508			
b. Dự phòng cụ thể				
- Số dư đầu năm	6.435.469.865			
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	0			
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ	0			
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro				
- Số cuối quý	6.435.469.865			

4. Các khoản phải thu	Cuối quý	Đầu năm
4.1. Các khoản phải thu hoạt động	11.521.798.000	15.721.744.000
- Phải thu lãi tiền gửi	1.463.492.000	4.572.052.000
- Phải thu lãi cho vay	1.507.656.000	6.067.625.000
- Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác	2.959.000	3.156.000
- Phải thu NHNN về HTLS	5.078.911.000	5.078.911.000
- Phải thu về cổ tức	3.468.780.000	0
- Phải thu khác		
4.3. Các khoản phải thu khác	78.819.808	105.555.058
- Tạm ứng	78.055.058	78.055.058
- Phai thu khác	764.750	27.500.000
Cộng	**11.600.617.808**	**15.827.299.058**

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :						
Khoản mục	Nhà cửa. Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	***2.936.940.000***	***223.570.800***	***2.113.750.409***	***1.582.444.949***		***6.856.706.158***
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ Quỹ						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	***2.936.940.000***	***223.570.800***	***2.113.750.409***	***1.582.444.949***	***0***	***6.856.706.158***
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	***2.310.416.037***	***223.570.800***	***1.918.611.509***	***1.227.188.815***		***5.679.787.161***
- Khấu hao trong kỳ	52.210.344	0	56.562.000	66.069.240		174.841.584

- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	***2.362.626.381***	***223.570.800***	***1.975.173.509***	***1.293.258.055***	***0***	***5.854.628.745***
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	626.523.963	0	195.138.900	355.256.134	0	1.176.918.997
- Tại ngày cuối quý	574.313.619	0	138.576.900	289.186.894	0	1.002.077.413

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình, phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				***292.982.000***		***292.982.000***
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ Quỹ						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	***0***	***0***	***0***	***292.982.000***	***0***	***292.982.000***
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				***275.835.036***		***275.835.036***
- Khấu hao trong kỳ				8.666.664		8.666.664
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	***0***	***0***	***0***	***284.501.700***	***0***	***284.501.700***
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	17.146.964	0	17.146.964
- Tại ngày cuối quý	0	0	0	8.480.300	0	8.480.300

11. Tài sản khác	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước	115.163.817	85.236.127

12. Phải trả hoạt động	Cuối quý		Đầu năm	
12.1. Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán				
- Phải trả các đơn vị HTLS	5.078.911.000	5.078.911.000	5.078.911.000	5.078.911.000
- Phải trả khác	0	0	0	0
12.3. Phải trả lãi tiền vay				
- Phải trả lãi vay huy động vốn	2.380.390.303	2.380.390.303	1.189.886.691	1.189.886.691

13. Hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn	Số dư đầu năm	Số nhận trong kỳ	Số đã giải ngân/hoàn trả trong kỳ	Số dư cuối quý
13.1. Vốn nhận ủy thác				
- Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	0	0	0	0

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp/phải thu trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý

14.1. Phải nộp nhà nước	***2.855.926.607***	***3.667.469.902***	***6.449.985.191***	***73.411.318***
- Thuế Giá trị gia tăng	229.845.131	7.849.543	237.694.674	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.707.297.870	2.742.190.387	4.376.076.939	73.411.318
- Thuế Thu nhập cá nhân	918.783.606	412.708.052	1.331.491.658	0
- Tiền thuê đất	0	501.721.920	501.721.920	0
- Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
14.2. Phải thu nhà nước	***0***	***553.744.565***	***553.744.565***	***0***
- Thuế Thu nhập cá nhân được hoàn		553.744.565	553.744.565	0

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nhận ký quỹ, ký cược	263.819.435	263.166.435
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.394.830	100.289.819.478
+ Phải trả cục đăng ký quốc gia	1.686.000	1.589.000
+ Phải trả phí vay vốn	-	-
+ Phải trả về cổ tức	-	900.000.000
+ Phải trả khách hàng	-	99.316.341.241
+ Phải trả khác	56.708.830	71.889.237
Cộng	**322.214.265**	**100.552.985.913**

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16.2. Nợ vay	271.116.181.769	271.116.181.769	249.859.138.705	249.859.138.705
- Vay trung hạn	105.000.000.000	105.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
- Vay dài hạn	166.116.181.769	166.116.181.769	174.859.138.705	174.859.138.705

19. Biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn điều lệ thực góp	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**2.546.412.139.725**	**316.066.489.878**	**0**	**0**	**1.048.824.544.259**	**182.506.113.918**	**4.093.809.287.780**
- Tăng vốn trong năm trước	186.889.832.289						186.889.832.289
- Lãi trong năm trước						133.401.298.106	133.401.298.106
- Tăng khác					179.256.803.418		179.256.803.418
- Giảm vốn trong năm trước							0
- Lỗ trong năm trước							0
- Giảm khác						182.506.113.918	182.506.113.918
Số dư cuối quý năm trước	**2.733.301.972.014**	**316.066.489.878**	**0**	**0**	**1.228.081.347.677**	**133.401.298.106**	**4.410.851.107.675**
Số dư đầu năm nay	**2.733.301.972.014**	**316.066.489.878**	**0**	**0**	**1.228.081.347.677**	**248.132.910.797**	**4.525.582.720.366**
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay						97.119.752.211	97.119.752.211
- Tăng khác					244.892.727.047		244.892.727.047
- Giảm vốn trong năm nay	2.475.405.284.870						2.475 405.284.870
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác						248.132.910.797	248.132.910.797

Số dư cuối quý này	**257.896.687.144**	**316.066.489.878**	**0**	**0**	**1.472.974.074.724**	**97.119.752.211**	**2.144.057.003.957**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn NSNN cấp	257.896.687.144	2.733.301.972.014
+ Trong đó vốn NSNN cấp cho Quỹ phát triển nhà ở	*0*	*2.475.405.284.870*
- Vốn góp đối tượng khác	0	0

22. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ Đầu tư phát triển	1.330.812.350.622	1.085.919.623.575
- Quỹ dự phòng tài chính	142.161.724.102	142.161.724.102

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Cuối quý	Đầu năm
24.2 Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ của khách hàng (Theo giá trị thẩm định tại thời điểm cho vay và giá trị thẩm định lại tại thời điểm báo cáo, nếu có):		
a. Chứng khoán và giấy tờ có giá	34.557.000.000	14.437.000.000
- Cổ phiếu;	12.607.000.000	12.607.000.000
- Giấy tờ có giá khác.	21.950.000.000	1.830.000.000
b. Bất động sản;	1.098.113.087.000	1.701.082.087.000
c. Tài sản khác.	1.748.015.051.000	1.661.781.051.000
24.5 Nợ lãi cho vay không được ghi nhận :		
- Lãi cho vay ngắn hạn	4.716.925.061	4.716.925.061
- Lãi cho vay trung hạn	17.373.135.714	17.354.784.139
- Lãi cho vay dài hạn	412.002.000	710.511.000
24.6 Nợ gốc, lãi cho vay, phí ứng vốn phải thu từ hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn:		
a. Nợ gốc (số tiền nhận được từ bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn đã giải ngân cho đối tượng đi vay):		
- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai	3.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Mía đường Trị An	10.000.000.000	10.000.000.000
b. Nợ lãi (số lãi còn phải thu hộ cho bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn):		
- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai	2.959.000	3.156.000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Doanh thu hoạt động	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu lãi cho vay	48.633.317.000	57.696.536.000
b. Doanh thu phí nhận ủy thác, nhận hợp vốn	29.768.182	4.484.785.456
c. Doanh thu cổ tức	7.445.804.000	18.575.094.500
Cộng	**56.108.889.182**	**80.756.415.956**

2. Chi phí hoạt động	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí dự phòng	(1.978.313.899)	(32.082.141.620)
b. Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	3.252.492	2.717.520
Cộng	**(1.975.061.407)**	**(32.079.424.100)**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
a. Lãi tiền gửi	54.843.807.741	33.624.716.730
Cộng	**54.843.807.741**	**33.624.716.730**

4. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí lãi vay	5.340.062.972	6.052.798.800
Cộng	**5.340.062.972**	**6.052.798.800**

5. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
b. Thu nhập khác	100.000.000	130.000.000
Cộng	**100.000.000**	**130.000.000**

7. Chi phí quản lý kinh doanh	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí nhân viên	5.548.801.281	3.823.520.352
b. Chi phí vật tư văn phòng	211.117.896	70.261.758
c. Chi về tài sản	203.734.945	218.980.468
d. Chi phí thuế, phí, lệ phí	521.283.062	361.177.618
e. Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.226.011	219.692.199
f. Chi phí bằng tiền khác	964.589.565	758.074.525
Cộng	**7.825.752.760**	**5.451.706.920**

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
8.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.742.190.387	1.684.752.960
8.2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
8.3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.742.190.387	1.684.752.960

Đồng Nai, ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Khả Phương Thu	Hoàng Thị Thu Thủy	Phan Trọng Dũng